



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 25



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Ngọc Hiền	Chủ tịch
Bà Cao Thị Liên	Ủy viên
Ông Ngô Kim Sơn	Ủy viên
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Phan Đại Thành	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016)
Ông Phan Thế Hồng	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Tuấn	Giám đốc
Ông Đinh Quang Hưng	Phó Giám đốc
Ông Bùi Duy Nhị	Phó Giám đốc
Ông Mã Ngọc Kỳ	Phó Giám đốc
Ông Vũ Quang Dũng	Phó Giám đốc
Ông Võ Khánh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM

Tầng 7, Tòa nhà HH3, Khu đô thị Mỹ Đình, Nam Từ Liêm
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2017



Số: 513 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- Như trình bày tại Thuyết minh số 09 và Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, số dư khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả người bán của Công ty bao gồm khoảng 2.481 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.487 tỷ VND) liên quan đến giá trị vật tư, thiết bị nhập khẩu phục vụ công tác bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2). Theo xác định của Công ty, giá trị hàng tồn kho và công nợ phải trả nêu trên sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp vật tư, thiết bị.
- Bên cạnh đó, như trình bày tại Thuyết minh số 22 và Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, ngoài phần dịch vụ tự thực hiện, Công ty cũng đang ghi nhận doanh thu và giá vốn liên quan đến dịch vụ từ nhà thầu phụ OEM và hàng thực thanh, thực chi mà Công ty nhận từ các nhà máy điện sau đó chuyển trả các nhà thầu.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 03 tháng 3 năm 2017
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Vũ Mạnh Hùng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2737-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.034.923.526.864	3.385.697.513.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	45.481.412.499	284.597.471.153
1. Tiền	111		8.481.412.499	244.597.471.153
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.000.000.000	40.000.000.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		426.322.813.267	467.475.894.713
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	319.836.541.431	369.919.676.679
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	96.608.811.331	7.135.693.239
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.877.460.505	90.420.524.795
III. Hàng tồn kho	140	9	2.499.166.669.333	2.539.486.328.900
1. Hàng tồn kho	141		2.499.166.669.333	2.539.486.328.900
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		63.952.631.765	94.137.819.136
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	63.952.631.765	92.669.761.560
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	1.468.057.576
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.036.321.277	57.795.753.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.860.000	215.860.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	32.860.000	215.860.000
II. Tài sản cố định	220		40.344.456.149	21.902.588.392
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	40.285.536.794	21.804.669.037
- Nguyên giá	222		67.890.716.126	41.711.054.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.605.179.332)	(19.906.385.869)
2. Tài sản cố định vô hình	227		58.919.355	97.919.355
- Nguyên giá	228		348.117.750	348.117.750
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(289.198.395)	(250.198.395)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		200.519.442	200.519.442
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		200.519.442	200.519.442
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	5.040.000.000	4.876.952.021
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.040.000.000	5.040.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(163.047.979)
V. Tài sản dài hạn khác	260		32.418.485.686	30.599.833.293
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	32.418.485.686	30.599.833.293
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.112.959.848.141	3.443.493.267.050

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.919.493.623.610	3.249.778.286.816
I. Nợ ngắn hạn	310		2.916.993.623.610	3.247.278.286.816
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.520.885.312.876	2.984.562.926.679
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	208.611.636.923	145.388.567.654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.735.070.732	5.907.569.024
4. Phải trả người lao động	314		31.043.714.860	30.915.018.591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	146.793.814.610	2.951.316.799
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.582.678.245	5.923.179.371
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	-	69.628.648.065
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.341.395.364	2.001.060.633
II. Nợ dài hạn	330		2.500.000.000	2.500.000.000
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.500.000.000	2.500.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		193.466.224.531	193.714.980.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	193.466.224.531	193.714.980.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.303.102.810	15.303.102.810
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.163.121.721	28.411.877.424
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		2.449.852.238	3.553.909.060
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25.713.269.483	24.857.968.364
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.112.959.848.141	3.443.493.267.050


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Người lập biểu


 Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Minh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.257.391.257.087	1.279.450.306.053
2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	23	1.171.672.813.011	1.198.573.710.008
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=01-11)	20		85.718.444.076	80.876.596.045
4. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.673.654.294	1.399.396.444
5. Chi phí tài chính	22	25	1.696.665.850	2.816.077.457
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.859.652.373	3.106.014.994
6. Chi phí bán hàng	25		1.733.000	16.900.818
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53.241.878.766	47.920.582.035
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		32.451.820.754	31.522.432.179
9. Thu nhập khác	31		222.925.557	440.888.694
10. Chi phí khác	32		459.859.092	14.096.452
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(236.933.535)	426.792.242
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.214.887.219	31.949.224.421
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	6.501.617.736	7.091.256.057
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.713.269.483	24.857.968.364
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.543	1.491


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Người lập biểu


 Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng



 Nguyễn Minh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.214.887.219	31.949.224.421
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.737.793.463	5.365.562.057
Các khoản dự phòng	03	(163.047.979)	(318.377.114)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(807.369.286)	(998.703.837)
Chi phí lãi vay	06	1.859.652.373	3.106.014.994
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.841.915.790	39.103.720.521
Thay đổi các khoản phải thu	09	71.521.268.817	(127.052.451.539)
Thay đổi hàng tồn kho	10	40.319.659.567	340.190.639.964
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(261.849.921.725)	(61.185.858.859)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(1.818.652.393)	(1.941.649.105)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.021.967.128)	(2.943.700.239)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.180.131.388)	(6.663.029.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(121.187.828.460)	179.507.671.123
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.066.099.520)	(12.294.632.234)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	807.369.286	998.703.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.258.730.234)	(11.295.928.397)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	55.607.816.936	121.521.374.974
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(125.236.465.001)	(51.892.726.909)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(23.040.851.895)	(19.255.229.171)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(92.669.499.960)	50.373.418.894
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(239.116.058.654)	218.585.161.620
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	284.597.471.153	66.012.309.533
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	70	45.481.412.499	284.597.471.153


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Người lập biểu


 Lê Đình Thái
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Minh Tuấn
 Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2017

00-
 TY
 HỮU H
 TTE
 AM
 P. H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021005 ngày 27 tháng 11 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "PVPower").

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 606 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 572).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là dịch vụ vận hành nhà máy điện; Dịch vụ kỹ thuật: bảo trì, bảo dưỡng, đại tu nhà máy điện bao gồm phần thiết bị nhà máy chính và các phần có liên quan; Kinh doanh vật tư máy móc; Kinh doanh vật tư thiết bị máy móc và hệ thống thiết bị dây chuyền đồng bộ phục vụ cho ngành điện, thông tin viễn thông và các ngành công nghiệp khác; Đào tạo cung cấp nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa và chuyển giao công nghệ các nhà máy điện và công nghiệp; lắp đặt hệ thống điện; Tư vấn thiết kế, biên dịch, biên soạn tài liệu và các giải pháp kỹ thuật nâng cao hiệu suất nhà máy điện, các giải pháp tiết kiệm năng lượng mới, năng lượng tái tạo và cả hệ thống thiết bị công nghiệp (Không bao gồm thiết kế công trình); Thi công trạm biến áp, đường dây truyền tải và hệ thống điện, hệ thống đo lường điều khiển tự động, hệ thống thông tin viễn thông và hệ thống cung cấp và xử lý nước cho công trình công nghiệp và dân dụng; Thi công lắp đặt các công trình công nghiệp; Đầu tư sản xuất thiết bị điện, phụ tùng vật tư cho ngành điện dầu khí và các ngành công nghiệp khác; Đại lý kinh doanh viễn thông; Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa cho các nhà máy điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Ngày 12 tháng 4 năm 2016, Công ty đã ban hành Quyết định số 112/QĐ-HDQT-DVKT giải thể chi nhánh Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hạch toán phụ thuộc để sắp xếp, kiện toàn lại bộ máy tổ chức Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam;
- Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam; và
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam tại Đà Nẵng - Trung tâm thí nghiệm điện.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và văn phòng Công ty. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc, và giữa các đơn vị phụ thuộc với văn phòng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính của Công ty.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác (Tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6
Máy móc, thiết bị	5 - 7
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

010
C
RÁC
DI
V
TNG

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị phần mềm kế toán và phần mềm quản lý (gọi chung là "phần mềm"), được phân ánh theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

01
Ô
+NH
EL
IÊ
D

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

123
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	990.421.941	314.190.630
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.490.990.558	244.283.280.523
Các khoản tương đương tiền (i)	37.000.000.000	40.000.000.000
	45.481.412.499	284.597.471.153

(i) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu các bên liên quan		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	171.563.635.037	219.376.738.444
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	50.409.389.625	76.760.198.434
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	51.658.974.760	38.809.164.052
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	25.964.040.061
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.323.383.710	4.981.046.774
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakdrinh	-	50.954.444
b) Phải thu khách hàng khác		
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	40.933.755.217	2.298.716.597
Các khách hàng khác	2.947.403.082	1.678.817.873
	319.836.541.431	369.919.676.679

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ge Power Solutions (Malaysia)	96.055.220.331	-
Sojitz Corporation	-	3.953.053.458
Trust Maritime Service Pte Ltd	-	3.110.639.781
Các đối tượng khác	553.591.000	72.000.000
	96.608.811.331	7.135.693.239

-00
T
H
T
JA
TP

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
a) Ngắn hạn		
Phải thu Siemens Aktiengesellschaft (i)	-	87.645.380.153
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	5.538.419.000	-
Tạm ứng	3.829.267.226	2.182.056.562
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	147.447.875	147.447.875
Phải thu ngắn hạn khác	362.326.404	445.640.205
	9.877.460.505	90.420.524.795
b) Dài hạn		
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	32.860.000	215.860.000
	32.860.000	215.860.000

(i) Phải thu Siemens Aktiengesellschaft tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu mà Công ty đã nộp thay cho nhà thầu nước ngoài Siemens Aktiengesellschaft cho giai đoạn từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 12 năm 2015, bao gồm: (1) số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu từ tháng 5 năm 2008 đến tháng 11 năm 2014 là 80.943.929.849 VND (theo Theo Quyết định số 60944/KL-CT-KTT2 ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Cục trưởng Cục thuế Thành phố Hà Nội) và (2) số thuế thu nhập doanh nghiệp nhà thầu ước tính từ tháng 12 năm 2014 đến tháng 12 năm 2015 là 6.701.450.304 VND. Trong năm 2016, số phải thu nêu trên đã được bù trừ với nợ phải trả Siemens.

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND	<u>Giá gốc</u> VND	<u>Dự phòng</u> VND
Nguyên liệu, vật liệu (i)	466.220.346.077	-	485.697.780.509	-
Công cụ, dụng cụ	7.859.655.374	-	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (ii)	2.025.086.667.882	-	2.053.788.548.391	-
	2.499.166.669.333	-	2.539.486.328.900	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị nguyên liệu, vật liệu chủ yếu là vật tư, thiết bị nhập khẩu dự phòng phục vụ việc sửa chữa, đại tu các tổ hợp tuabin khí tại Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 (thuộc Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam) và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 (thuộc Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2) theo hợp đồng bảo trì dài hạn với số tiền khoảng 465 tỷ VND.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu bao gồm các chi phí liên quan đến mua vật tư, thiết bị nhập khẩu và các chi phí phát sinh khác phục vụ việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy điện Cà Mau 1, Nhà máy điện Cà Mau 2 và Nhà máy điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2 theo Hợp đồng giữa Công ty với nhà thầu Siemens (Siemens Aktiengesellschaft và Công ty TNHH Siemen Việt Nam) với số tiền khoảng 2.016 tỷ VND.

Số dư các khoản mục hàng tồn kho và công nợ phải trả tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm VND	Số khấu trừ VND	Số cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ (*)	92.669.761.560	67.498.109.495	96.215.239.290	63.952.631.765

(*) Theo Quyết định số 60944/KL-CT-KTT2 ngày 24 tháng 9 năm 2015, Cục thuế Thành phố Hà Nội đã xác định số thuế giá trị gia tăng nhà thầu nước ngoài Công ty phải nộp thay nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft là 125.171.025.539 VND. Số thuế phải nộp này được bù trừ với số thuế giá trị gia tăng Công ty được hoàn cho giai đoạn từ tháng 11 năm 2013 đến tháng 11 năm 2014 là 234.032.520.912 VND, đồng thời trong tháng 9 năm 2015, Công ty đã kê khai khấu trừ số thuế giá trị gia tăng nộp thay nhà thầu nước ngoài nêu trên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2016, Công ty đã trình Cục thuế Hà Nội hồ sơ đề nghị hoàn 89.047.663.751 VND tiền thuế giá trị gia tăng cho kỳ hoàn thuế từ tháng 01 năm 2015 đến tháng 4 năm 2016. Ngày 14 tháng 10 năm 2016, Cục thuế Hà Nội đã lập biên bản kiểm tra trước hoàn thuế giá trị gia tăng, theo đó số thuế Công ty sẽ được hoàn trả là 88.393.900.759 VND, đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty chưa được hoàn trả số thuế giá trị gia tăng nêu trên.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dung cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	309.000.000	19.259.366.076	13.160.779.637	8.981.909.193	41.711.054.906
Mua sắm mới	331.000.000	8.753.959.000	5.533.967.272	11.560.734.948	26.179.661.220
Số dư cuối năm	640.000.000	28.013.325.076	18.694.746.909	20.542.644.141	67.890.716.126
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	78.313.397	7.043.489.648	6.090.251.012	6.694.331.812	19.906.385.869
Trích khấu hao trong năm	82.267.573	3.405.084.669	1.956.586.259	2.254.854.962	7.698.793.463
Số dư cuối năm	160.580.970	10.448.574.317	8.046.837.271	8.949.186.774	27.605.179.332
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày cuối năm	479.419.030	17.564.750.759	10.647.909.638	11.593.457.367	40.285.536.794
Tại ngày đầu năm	230.686.603	12.215.876.428	7.070.528.625	2.287.577.381	21.804.669.037

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với giá trị là 8.595.500.687 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.752.441.455 VND).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm		Giá trị hợp lý VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí (PAIC)	5.040.000.000	-	5.040.000.000	(163.047.979)	4.876.952.021

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã xem xét và đánh giá việc lập dự phòng cho khoản đầu tư này, do tổng số vốn đầu tư thực tế của chủ sở hữu thấp hơn tổng giá trị vốn chủ sở hữu thực có của PAIC tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 nên Công ty đã thực hiện hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư đã trích lập năm trước.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê văn phòng dài hạn (i)	26.003.219.762	26.631.064.102
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.415.265.924	3.968.769.191
	32.418.485.686	30.599.833.293

(i) Khoản tiền thuê văn phòng theo Hợp đồng thuê dài hạn với Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Việt Nguyên để thuê toàn bộ tầng 7, Tòa nhà HH3 Sông Đà trong thời gian 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng, tổng số tiền phải trả là 32.402.000.000 VND. Khoản tiền thuê văn phòng trả trước sẽ được phân bổ vào chi phí thuê nhà tương ứng với thời gian thuê.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Siemens Aktiengesellschaft	2.485.012.443.931	2.485.012.443.931	2.921.069.814.193	2.921.069.814.193
- Phải trả liên quan đến vật tư, thiết bị nhập từ Siemens (i)	2.481.428.597.874	2.481.428.597.874	2.486.383.966.637	2.486.383.966.637
- Phải trả liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy điện (ii)	3.583.846.057	3.583.846.057	434.685.847.556	434.685.847.556
Công ty TNHH Alstom Việt Nam	-	-	20.453.896.218	20.453.896.218
Các nhà cung cấp khác	35.872.868.945	35.872.868.945	43.039.216.268	43.039.216.268
	2.520.885.312.876	2.520.885.312.876	2.984.562.926.679	2.984.562.926.679

(i) Phản ánh giá trị vật tư, thiết bị nhập từ Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở các tờ khai hải quan nhập vật tư thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng Nhà máy Điện Cà Mau 1, Nhà máy Điện Cà Mau 2 và Nhà máy Điện chu trình hỗn hợp Nhơn Trạch 2. Số dư nợ phải trả này và khoản mục hàng tồn kho tương ứng sẽ được quyết toán và điều chỉnh khi Công ty kết thúc hợp đồng với nhà cung cấp.

(ii) Phản ánh giá trị dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa phải trả Siemens Aktiengesellschaft trên cơ sở sổ giờ EOH thực tế từng quý của các tuabin khí (bao gồm phí cố định, biến phí và trượt giá).



15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	112.673.620.800	144.260.091.974
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	95.642.191.891	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	42.847.144	42.847.144
Các khách hàng khác	252.977.088	1.085.628.536
	208.611.636.923	145.388.567.654

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra (tại Văn phòng Hà Nội)	1.468.057.576	26.984.112.269	28.452.169.845	-
Cộng	1.468.057.576	26.984.112.269	28.452.169.845	-

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm		Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	457.524.914	10.808.168.664	11.160.933.474	104.760.104
- Thuế GTGT đầu ra	457.524.914	996.956.770	1.349.721.580	104.760.104
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	9.811.211.894	9.811.211.894	-
Thuế nhập khẩu	-	4.177.663.884	4.177.663.884	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.734.368.388	6.546.559.616	8.180.131.388	3.100.796.616
Thuế môn bài	-	7.000.000	7.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	715.675.722	3.101.321.150	3.287.482.860	529.514.012
Thuế khác	-	34.861.826.680	34.861.826.680	-
Cộng	5.907.569.024	59.502.539.994	61.675.038.286	3.735.070.732

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Chi phí trích trước cho doanh thu nhà thầu phụ (i)	142.367.113.453	-
Chi phí trích trước cho dịch vụ do Công ty thực hiện	309.576.148	665.745.269
Chi phí phải trả khác	4.117.125.009	2.285.571.530
	146.793.814.610	2.951.316.799

(i) Phản ánh chi phí phải trả nhà thầu Siemens Aktiengesellschaft liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng đã thực hiện trong Quý 4 năm 2016 tại Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau.

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức phải trả	2.117.098.803	1.945.162.499
Phải trả ngắn hạn khác	2.465.579.442	3.978.016.872
	4.582.678.245	5.923.179.371

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (i)	60.886.450.939	60.886.450.939	36.078.534.230	96.964.985.169	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (ii)	8.742.197.126	8.742.197.126	19.529.282.706	28.271.479.832	-	-
	69.628.648.065	69.628.648.065	55.607.816.936	125.236.465.001	-	-

(i) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank) theo Phụ lục số MMD2015-57/HĐCTD/PL01 ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Hợp đồng cấp tín dụng số MMD2015-57/HĐCTD ngày 19 tháng 5 năm 2015 giữa Công ty và Techcombank. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức là 180.000.000.000 VND trong thời hạn 12 tháng với mục đích tài trợ các phương án có đầu ra của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất từ 6,2%/năm đến 6,7%/năm tùy thuộc vào từng kế ước nhận nợ. Trong năm 2016, Công ty đã tất toán khoản vay này.

(ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB) theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 184/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 07 tháng 8 năm 2015 giữa Công ty và SHB. Khoản vay này được giải ngân bằng Đồng Việt Nam với hạn mức là 300.000.000.000 VND trong thời hạn 12 tháng với mục đích tài trợ các phương án có đầu ra của Công ty. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất 5,7%/năm. Trong năm 2016, Công ty đã tất toán khoản vay này.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	12.857.749.788	18.154.065.104	181.011.814.892
Lợi nhuận trong năm	-	-	24.857.968.364	24.857.968.364
Chia cổ tức năm 2014	-	-	(9.459.450.000)	(9.459.450.000)
Phân phối lợi nhuận	-	2.445.353.022	(5.140.706.044)	(2.695.353.022)
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	15.303.102.810	28.411.877.424	193.714.980.234
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.713.269.483	25.713.269.483
Chia cổ tức năm 2015	-	-	(23.431.286.470)	(23.431.286.470)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(2.485.796.836)	(2.485.796.836)
Giảm khác	-	-	(44.941.880)	(44.941.880)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	15.303.102.810	28.163.121.721	193.466.224.531



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

(i) Theo Nghị quyết số 121/NQ/ĐHCD-DKVT ngày 15 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng:	1.242.898.418 VND;
- Trích quỹ phúc lợi:	1.242.898.418 VND;
- Chia cổ tức:	23.431.286.470 VND.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u> <u>Cổ phiếu</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Cổ phiếu</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>15.000.000</i>	<i>15.000.000</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 10 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Theo Giấy chứng nhận đăng</u>		<u>Vốn đã góp</u>	
	<u>ký kinh doanh</u>		<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	76.500.000.000	51	76.500.000.000	76.500.000.000
TYTL Power Service Sdn. Bhd.	27.000.000.000	18	27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ đông khác	46.500.000.000	31	46.500.000.000	46.500.000.000
	150.000.000.000	100	150.000.000.000	150.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	374,75	429,75
Euro (EUR)	1.221,73	4.901,39

22. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu dịch vụ từ nhà thầu phụ OEM (i)	891.326.711.159	942.315.254.058
Doanh thu hàng thực thanh thực chi	5.188.231.615	12.114.487.206
Doanh thu Công ty tự thực hiện	360.876.314.313	325.020.564.789
	1.257.391.257.087	1.279.450.306.053
Trong đó:		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	706.900.257.459	700.764.948.846
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	282.317.453.755	341.324.572.554
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	120.090.825.503	82.293.684.300
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	23.282.824.768	52.548.714.180
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	3.053.842.561	10.176.953.307
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	926.444.436
	1.135.645.204.046	1.188.035.317.623

(i) Đối với các dịch vụ và hàng hóa này, Công ty ghi nhận doanh thu/phải thu với các nhà máy điện liên quan đến dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty thuê lại nhà thầu phụ OEM thực hiện.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp thể hiện giá vốn của dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng mà Công ty thuê lại nhà thầu phụ OEM thực hiện và giá vốn tương ứng với doanh thu Công ty tự thực hiện.

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	807.369.286	998.703.837
Lãi chênh lệch tỷ giá	866.285.008	400.692.607
	1.673.654.294	1.399.396.444

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.859.652.373	3.106.014.994
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(163.047.979)	(318.377.114)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	61.456	28.439.577
	1.696.665.850	2.816.077.457

11/2
ĐƠN
NHÀ
LƯU
ỆT
ĐA

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.624.726.301	432.522.451.830
Chi phí nhân công	143.067.337.084	147.133.822.153
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.737.793.463	5.365.562.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	911.060.125.318	211.742.554.536
Chi phí bằng tiền khác	40.724.562.102	44.500.871.554
	1.196.214.544.268	841.265.262.130

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.469.617.351	6.978.203.138
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	32.000.385	113.052.919
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.501.617.736	7.091.256.057

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	32.214.887.219	31.949.224.421
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(58.042.660)	(387.419.919)
Cộng: Chi phí không được khấu trừ thuế	191.242.198	157.300.669
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.348.086.757	31.719.105.171
Thuế suất thông thường	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.469.617.351	6.978.203.138
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	32.000.385	113.052.919
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.501.617.736	7.091.256.057

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận trong năm (VND)	25.713.269.483	24.857.968.364
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (i)	(2.571.326.948)	(2.485.796.836)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23.141.942.535	22.372.171.528
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	15.000.000	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.543	1.491

- (i) Công ty tạm tính số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 bằng 10% lợi nhuận sau thuế theo kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2015 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 15 tháng 4 năm 2016.

Đồng thời, Công ty xác định lại số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 bằng số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt ngày 15 tháng 4 năm 2016. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo năm trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.657	1.491	166

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh (trực thuộc PVPower)	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	Cùng chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	Cùng chủ sở hữu

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	706.900.257.459	700.764.948.846
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	282.317.453.755	341.324.572.554
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	120.090.825.503	82.293.684.300
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	23.282.824.768	52.548.714.180
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	3.053.842.561	10.176.953.307
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	926.444.436
Trà cổ tức cho cổ đông		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	11.857.500.000	9.845.550.000
Các cổ đông khác	11.401.850.166	9.409.679.171
Phí quản lý		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	360.941.222	255.747.205
Phí quản lý nhà điều hành tại Cà Mau		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	117.470.946	333.125.000
Tiền điện, tiền thuê nhà tại Nhơn Trạch		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	180.931.616	174.861.382
Thu nhập của Ban Giám đốc	2.550.296.745	2.505.449.135

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải thu khách hàng		
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau	171.563.635.037	219.376.738.444
Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	50.409.389.625	76.760.198.434
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	51.658.974.760	38.809.164.052
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	-	25.964.040.061
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	2.323.383.710	4.981.046.774
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakđrinh	-	50.954.444
Phải thu khác		
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	5.538.419.000	-
	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Phải trả nhà cung cấp		
Công ty TNHH Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	28.443.671	-
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	67.088.178	-
Cổ tức phải trả		
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.538.250.578	1.595.720.458
Các cổ đông khác	578.848.225	349.442.041
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2	112.673.620.800	144.260.091.974
Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	95.642.191.891	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	42.847.144	42.847.144


Nguyễn Thị Mai Hoa
Người lập biểu


Lê Đình Thái
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Tuấn
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2017